

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8 -ĐẮK LẮK
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 36/2025/DS-ST

Ngày: 26-9-2025

V/v: “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 -ĐẮK LẮK, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Nhất

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Thúc
2. Ông Y Dhiều Hmok.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hoàng Yến - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 8 - Đắk Lắk.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Đắk Lắk tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2025 tại Phòng xử án - Toà án nhân dân khu vực 8 - Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 70/2025/TLST-DS, ngày 21/5/2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2025/QĐST-DS ngày 18 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 31/2025/QĐSTDS ngày 03 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Quảng B, sinh năm 1989; Địa chỉ: Thôn A, xã E, tỉnh Đắk Lắk. Có đơn xin vắng mặt

- *Bị đơn:* Bà Phan Thị Hồng T, sinh năm 1991; Địa chỉ: Tổ dân phố A, phường B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên ông B có cho bà Phan Thị Hồng T vay các khoản tiền như sau:

Vào ngày 25/5/2023, ông B cho bà T vay số tiền là 30.000.000 đồng; lãi suất cho vay là 1%/tháng; lãi suất quá hạn là 20%/năm; thời hạn vay là 01 năm; thời hạn trả lãi chậm nhất vào ngày 30 hàng tháng (kể từ tháng 06/2023); thời hạn trả nợ chậm nhất là ngày 25/5/2024.

Vào ngày 22/11/2023, ông B tiếp tục cho bà T vay số tiền 100.000.000 đồng; lãi suất cho vay là 1%/tháng; lãi suất quá hạn là 20%/năm; thời hạn vay là 01 năm; thời hạn trả lãi chậm nhất vào ngày 30 hàng tháng (kể từ tháng 12/2023); thời hạn trả nợ chậm nhất là ngày 22/11/2024.

Trong các lần vay tiền đều lập giấy vay tiền có chữ ký của hai bên. Tuy nhiên, đã quá hạn trả tiền nhưng bà T vẫn không trả cho ông B bất kì khoản tiền nào.

Nay ông B đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà T phải trả cho ông B tổng số tiền là 169.416.667 đồng; cụ thể nợ gốc là 130.000.000 đồng; tiền lãi theo hợp đồng vay tiền tạm tính đến ngày 03/9/2025 là 39.416.667 đồng và tiếp tục tính lãi cho đến khi bà T trả xong số nợ trên cho ông B.

Quá trình điều tra thu thập tài liệu chứng cứ, bà T là bị đơn đã được tổng đạt hợp lệ các thông báo văn bản tố tụng, nhưng bị đơn lẩn tránh, không hợp tác nên không ghi nhận được ý kiến của bị đơn đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

** Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Đắk Lắk*

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đây là tranh chấp hợp đồng tín dụng, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Về người tham gia tố tụng: Tòa án đã xác định đúng tư cách người tham gia tố tụng.

Việc thu thập chứng cứ, việc cấp, tổng đạt các giấy tờ cho Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử chấp hành đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, nguyên đơn đã được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình, bị đơn đã không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 70 và Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm e khoản 1 Điều 192, khoản 1 Điều 207, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, khoản 1 Điều 465, khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Quảng B; Buộc bị đơn bà Phan Thị Hồng T có nghĩa vụ trả cho ông Lê Quảng B tổng số tiền tính đến ngày 26/9/2025 là 195.646.676 đồng. Trong đó, số tiền nợ gốc là 130.000.000 đồng, tiền lãi phát sinh là 65.646.676 đồng. Ngoài ra, bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu, xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Việc Tòa án thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.1] Nguyên đơn đã cung cấp đầy đủ và đúng địa chỉ, nơi cư trú của bị đơn trong hợp đồng mà bị đơn ký kết. Tuy nhiên, bị đơn không hợp tác và cố tình lẩn tránh. Theo biên bản xác minh tại nơi cư trú ngày 30 tháng 7 năm 2025, của chính quyền địa phương xác định bà Phan Thị Hồng T, sinh năm 1991 có hộ khẩu và cư trú tại: Tổ dân phố A, phường B, tỉnh Đắk Lắk, hiện nay bà T không có mặt tại địa phương không biết bà T cư trú ở đâu. Như vậy, có đủ căn cứ để xác định bị đơn thay đổi nơi cư trú gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong hợp đồng đã ký kết mà không thông báo cho nguyên đơn biết về nơi cư trú mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40; khoản 2 Điều 277 của Bộ luật Dân sự là thuộc trường hợp cố tình giấu địa chỉ, nhằm trốn tránh thực hiện nghĩa vụ đối với nguyên đơn. Vì vậy, Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục chung là phù hợp với quy định tại điểm e khoản 1 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 5, Điều 6 của Nghị quyết số: 04/2017/NQ -HĐTP ngày 05 tháng 5 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[1.2] Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các thủ tục tố tụng cho bị đơn để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng vẫn không có mặt. Vì vậy, theo quy định tại khoản 1 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án không tiến hành hòa giải, công khai chứng cứ đối với các đương sự được.

[1.3] Tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn được triệu tập hợp lệ lần thứ hai phải có mặt tại phiên tòa, nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ vào khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

[2] Hội đồng xét xử, nhận thấy có đủ căn cứ xác định:

Vào ngày 25/5/2023, ông B cho bà T vay số tiền là 30.000.000 đồng; lãi suất cho vay là 1%/tháng; lãi suất quá hạn là 20%/năm; thời hạn vay là 01 năm; thời hạn trả nợ chậm nhất là ngày 25/5/2024.

Vào ngày 22/11/2023, ông B tiếp tục cho bà T vay số tiền là 100.000.000 đồng; lãi suất cho vay là 1%/tháng; lãi suất quá hạn là 20%/năm; thời hạn vay là 01 năm; thời hạn trả nợ chậm nhất là ngày 22/11/2024.

Hai bên xác lập quan hệ vay tài sản là hoàn toàn tự nguyện và tuân thủ đúng quy định của pháp luật về điều kiện, mục đích, nội dung và hình thức hợp đồng vay tài sản

được quy định tại các Điều 117, Điều 118, Điều 119 và Điều 463 Bộ luật Dân sự, nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên. Ông B đã thực hiện nghĩa vụ của bên cho vay tài sản quy định tại khoản 1 Điều 465 Bộ luật Dân sự: “*Giao tài sản cho bên vay đầy đủ, đúng chất lượng, số lượng vào thời điểm và địa điểm đã thỏa thuận*”. Nay bà T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay tài sản, làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của ông B được quy định tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự: “*Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác*”.

Như vậy, đây là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 470 Bộ luật Dân sự.

[2.1] Đối với lãi suất: Xét thấy, việc thỏa thuận lãi suất vay trong hạn 1%/tháng và lãi suất vay quá hạn 20%/năm do hai bên tự nguyện thực hiện là phù hợp theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự nên cần chấp yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Lãi suất được tính như sau:

Đối với số tiền gốc 30.000.000 đồng:

- Tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả, kể từ ngày 25/5/2023 đến ngày 25/5/2024 là 12 tháng: $(30.000.000 \text{ đồng} \times 1\% / \text{tháng} \times 12 \text{ tháng}) = 3.600.000 \text{ đồng}$
- Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả, kể từ ngày 26/5/2024 đến ngày 26/9/2025 là 840 ngày: $(30.000.000 \text{ đồng} \times 20\% / \text{năm} \times 840 \text{ ngày}) : 365 \text{ ngày} = 13.808.000 \text{ đồng}$

Đối với số tiền gốc 100.000.000 đồng:

- Tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả, kể từ ngày 22/11/2023 đến ngày 22/11/2024 là 12 tháng: $(100.000.000 \text{ đồng} \times 1\% / \text{tháng} \times 12 \text{ tháng}) = 12.000.000 \text{ đồng}$
- Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả, kể từ ngày 23/11/2024 đến ngày 26/9/2025 là 663 ngày: $(100.000.000 \text{ đồng} \times 20\% / \text{năm} \times 663 \text{ ngày}) : 365 \text{ ngày} = 36.238.676 \text{ đồng}$

Như vậy, bà T phải trả cho ông B số tiền tính đến ngày 26/9/2025 là: 30.000.000 đồng + 3.600.000 đồng + 13.808.000 đồng + 100.000.000 đồng + 12.000.000 đồng + 36.238.676 đồng = 195.646.676 đồng. Trong đó, số tiền nợ gốc là 130.000.000 đồng, tiền lãi phát sinh là 65.646.676 đồng.

[3] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 6, khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 207, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 117, Điều 118, Điều 119, Điều 463, khoản 1 Điều 465, khoản 1 Điều 466, Điều 468, khoản 2 Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 5, Điều 6 của Nghị quyết số: 04/2017/NQ -HĐTP ngày 05 tháng 5 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Quảng B

Buộc bị đơn bà Phan Thị Hồng T có nghĩa vụ trả cho ông Lê Quảng B số tiền 195.646.676 đồng (Một trăm chín mươi lăm triệu sáu trăm bốn mươi sáu nghìn sáu trăm bảy mươi sáu đồng). Trong đó, số tiền nợ gốc là 130.000.000 đồng, tiền lãi phát sinh là 65.646.676 đồng.

Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng, thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Về án phí: Bà Phan Thị Hồng T phải chịu 9.782.000 (Chín triệu bảy trăm tám mươi hai nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho ông Lê Quảng B số tiền 3.250.000 (Ba triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Buôn Hồ (nay Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 8) theo biên lai số 0004218, ngày 15/5/2025.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- THADS tỉnh Đắk Lắk;
- VKS khu vực 8;
- UBND phường Buôn Hồ;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Bá Nhất